



PHÒNG THI: 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82405850200000212	TRINH PHUONG ANH	女	2007-11-15	031307001584	LR 3.7	
2	H82405850200000213	DAO TRONG LINH	男	2002-11-28	022202004729	LR 3.7	
3	H82405850200000214	DAO TU ANH	女	2007-03-14	026307012920	LR 3.7	
4	H82405850200000215	NGUYEN NHU QUYNH	女	2005-06-23	070305000033	LR 3.7	
5	H82405850200000216	NGUYEN DUC THINH	男	1993-02-23	027093011551	LR 3.7	
6	H82405850200000217	NGUYEN THI TAM	女	1999-02-16	008199003918	LR 3.7	
7	H82405850200000218	DAM THI THUONG	女	1999-11-15	024199007378	LR 3.7	
8	H82405850200000219	NGUYEN THI HONG CHIEN	女	2001-10-21	024301012455	LR 3.7	
9	H82405850200000220	VI THI YEN NHI	女	2001-01-21	024301003344	LR 3.7	
10	H82405850200000221	NGUYEN PHUONG NHUNG	女	2005-08-19	001305012996	LR 3.7	
11	H82405850200000222	THAN THI PHUONG	女	1995-07-13	024195006466	LR 3.7	
12	H82405850200000223	NGUYEN THI HAI ANH	女	1998-12-09	033198006627	LR 3.7	
13	H82405850200000224	DO THI KIEU OANH	女	2002-12-13	031302001872	LR 3.7	
14	H82405850200000225	VI THI BAY	女	2001-08-05	020301004684	LR 3.7	
15	H82405850200000226	VU QUYNH NGA	女	2004-11-07	022304001972	LR 3.7	
16	H82405850200000227	NGUYEN THI HOA	女	1991-11-19	024191018644	LR 3.7	
17	H82405850200000228	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2002-05-04	019302008745	LR 3.7	
18	H82405850200000229	NGUYEN NGOC LONG	男	1996-04-12	035096009979	LR 3.7	
19	H82405850200000230	NGUYEN VAN KHAI	男	2000-04-30	008200006077	LR 3.7	
20	H82405850200000231	NGO ANH THU	女	2005-07-18	001305013504	LR 3.7	
21	H82405850200000232	DANG VAN HUY	男	1995-07-13	024095000560	LR 3.7	
22	H82405850200000233	NGO THI NGOC ANH	女	2004-05-16	024304002066	LR 3.7	
23	H82405850200000234	TRIEU QUOC LAM	男	2000-05-27	020200002874	LR 3.7	
24	H82405850200000235	TO THI THUYEN	女	1997-04-06	002197008485	LR 3.7	
25	H82405850200000236	DU MINH NGHIA	男	2002-01-06	020202003674	LR 3.7	
26	H82405850200000237	VU PHUONG NGAN	女	2002-03-27	019302010017	LR 3.7	
27	H82405850200000238	NGUYEN HUONG GIANG	女	2006-01-02	035306000324	LR 3.7	
28	H82405850200000239	LUC XUAN DONG	男	2006-10-11	004206004131	LR 3.7	
29	H82405850200000240	LE NGOC MINH	女	2007-08-10	008307006476	LR 3.7	
30	H82405850200000241	LE MINH NGOC	女	2007-08-10	008307006405	LR 3.7	
31	H82405850200000242	PHAM DOAN HUONG GIANG	女	1999-08-23	022199004209	LR 3.7	
32	H82405850200000243	NGUYEN THI HONG	女	1987-02-20	040187001034	LR 3.7	
33	H82405850200000244	PHIN THI KIM OANH	女	2001-01-04	012301002569	LR 3.7	
34	H82405850200000245	NGUYEN THI THUY VAN	女	1999-09-29	027199004362	LR 3.7	
35	H82405850200000246	BUI KHANH LINH	女	1998-09-19	001198031882	LR 3.7	
36	H82405850200000247	VU THI MY LINH	女	2000-05-19	022300003840	LR 3.7	